

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐẶC ĐIỂM CỦA NHÓM ĐỘNG TỪ KHÔNG ĐỘC LẬP TRONG BÁO CÁO CHÍNH TRỊ TẠI CÁC KÌ ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC (TỪ ĐẠI HỘI II ĐẾN ĐẠI HỘI XIV)

ĐÀO MAI TRANG*

TÓM TẮT: Bài viết này khảo sát và phân tích đặc điểm của nhóm động từ không độc lập ở 13 Báo cáo chính trị tại các kì Đại hội Đảng toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ Đại hội II đến Đại hội XIV) bao gồm: động từ quan hệ và động từ tình thái.

Kết quả cho thấy, các động từ quan hệ xuất hiện với tần suất cao hơn các động từ tình thái, đóng vai trò quan trọng trong việc khẳng định sự tồn tại và xác định mối quan hệ giữa các yếu tố trong báo cáo. Nhóm động từ tình thái tuy xuất hiện ít hơn nhưng thể hiện tính linh hoạt và khả năng dự đoán của Đảng trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược. Bài viết cũng chỉ ra việc các động từ quan hệ xuất hiện khá đồng đều trong các Báo cáo chính trị còn các động từ tình thái giảm dần của các qua các kì Đại hội phản ánh sự thay đổi trong tư duy lãnh đạo của Đảng, từ việc nhấn mạnh ý chí và mong muốn sang việc thực hiện chính sách dựa trên kế hoạch và dự đoán chính xác; Từ đó làm rõ vai trò của ngôn ngữ trong việc thể hiện các quan điểm và nhiệm vụ chính trị của Đảng. Nghiên cứu này bước đầu không chỉ góp phần vào việc hiểu rõ hơn về cấu trúc ngôn ngữ trong các văn bản chính trị mà còn mở rộng hiểu biết về mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ và chính trị, qua đó cung cấp những góc nhìn sâu sắc hơn về cách thức mà Đảng Cộng sản Việt Nam sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để điều hành và lãnh đạo đất nước.

TỪ KHÓA: Báo cáo chính trị; Đại hội Đảng toàn quốc; động từ không độc lập; ngôn ngữ và chính trị.

NHẬN BÀI: 22/02/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐẢNG: 17/04/2026

1. Đặt vấn đề

Trong các văn bản chính trị, đặc biệt là trong các Báo cáo chính trị tại các kì Đại hội Đảng toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam, việc sử dụng ngôn ngữ không chỉ nhằm mục đích truyền tải thông tin mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện ý chí, quan điểm và định hướng chiến lược của Đảng. Đại hội Đảng toàn quốc là sự kiện chính trị quan trọng nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, thông thường diễn ra 5 năm một lần, để tổng kết những thành tựu và thách thức của nhiệm kì trước, đồng thời đề ra đường lối và chiến lược phát triển cho nhiệm kì mới. Các Báo cáo chính trị được trình bày tại Đại hội Đảng toàn quốc là những văn kiện cốt lõi, phản ánh toàn diện các mặt của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, cũng như những định hướng lớn của Đảng trong việc lãnh đạo và quản lí đất nước.

Trong các Báo cáo này, các động từ không độc lập gồm động từ tình thái và động từ quan hệ là những thành phần ngôn ngữ đặc thù, đóng góp vào việc xây dựng cấu trúc và nội dung của văn bản. Động từ tình thái thể hiện các khía cạnh tinh thần, ý chí, trách nhiệm và sự quyết đoán, trong khi động từ quan hệ có vai trò xác định và làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố trong văn bản. Việc nghiên cứu các động từ này không chỉ giúp làm rõ cách thức Đảng sử dụng ngôn ngữ để định hình và triển khai các chiến lược chính trị, mà còn cung cấp cái nhìn sâu sắc về sự phát triển và thay đổi trong tư duy lãnh đạo qua các kì Đại hội Đảng.

Do đó, việc khảo sát và phân tích nhóm động từ không độc lập trong các Báo cáo chính trị không chỉ là một nhiệm vụ ngôn ngữ học mà còn có ý nghĩa chính trị quan trọng, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách thức Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng và truyền tải các chính sách, quyết sách trong quá trình đưa ra các chủ trương, đường lối để lãnh đạo và quản lí đất nước.

2. Khái niệm “động từ không độc lập”

Động từ độc lập là động từ không đứng một mình đảm nhiệm vai trò ngữ pháp trong câu, theo đó, nó phải cùng một từ khác hoặc một cụm từ đi sau thành tổ phụ. Ví dụ: không thể nói “*Tôi định*” mà phải nói

*Trường THCS Đồng Thái, phường An Hải, TP. Hải Phòng;

Email: daomaitrang91.forwork@gmail.com

“Tôi định đi / ngủ/ đến trường”.

Động từ không độc lập được chia làm hai loại là động từ tình thái và động từ quan hệ:

Nhóm động từ tình thái được chia thành 6 nhóm nhỏ chỉ các ý nghĩa tình thái khác nhau: về sự cần thiết; về khả năng; về ý chí; tình thái mong muốn; tình thái tiếp thụ, chịu đựng; tình thái đánh giá, nhận định.

Nhóm động từ quan hệ được chia thành 7 nhóm nhỏ: chỉ quan hệ đồng nhất hiểu rộng; chỉ quan hệ tồn tại (xuất hiện, tồn tại hoặc tiêu biểu); chỉ quan hệ sở hữu; chỉ quan hệ biến hóa; chỉ quan hệ diễn biến theo thời gian; chỉ quan hệ so sánh, đối chiếu; chỉ quan hệ diễn biến trong không gian. (Diệp Quang Ban và Hoàng Văn Thung, 2007).

Trong bài viết này, chúng tôi áp dụng cách nhìn trên về động từ không độc lập để khảo sát.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả thống kê

Khảo sát nhóm động từ không độc lập ở 13 Báo cáo chính trị tại các kì Đại hội Đảng toàn quốc, chúng tôi có bảng kết quả sau:

Bảng 1. Nhóm động từ không độc lập ở 13 Báo cáo chính trị tại các kì Đại hội Đảng toàn quốc

Phân loại	Tiểu loại	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Các động từ không độc lập
Nhóm động từ tình thái	Ý nghĩa tình thái về sự cần thiết	2.341	50.5	<i>cần, phải, cần phải, nên, không nên...</i>
	Ý nghĩa tình thái về khả năng	262	5.65	<i>có thể, không thể, chắc...</i>
	Ý nghĩa tình thái về ý chí	116	2.5	<i>định, dám, không dám, ...</i>
	Ý nghĩa tình thái mong muốn	83	1.8	<i>mong, muốn, ...</i>
	Ý nghĩa tình thái tiếp thụ, chịu đựng	1.452	31.3	<i>bị, mắc, chịu, nhận,...</i>
	Ý nghĩa tình thái đánh giá, nhận định	382	8.2	<i>cho, cho rằng, cho là, xem, thấy...</i>
	Tổng	4.636	100	
	Tỉ lệ % trên tổng	37.6		
Nhóm động từ quan hệ	Chỉ quan hệ đồng nhất hiểu rộng	2.974	38.6	<i>là</i>
	Chỉ quan hệ tồn tại	3.305	42.9	<i>có, còn</i>
	Chỉ quan hệ sở hữu	532	6.9	<i>có</i>
	Chỉ quan hệ biến hóa	168	2.2	<i>thành, trở thành</i>
	Chỉ quan hệ diễn biến thời gian	724	9.4	<i>bắt đầu, tiếp tục, kết thúc</i>

Phân loại	Tiểu loại	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Các động từ không độc lập
	Chỉ quan hệ so sánh đối chiếu	0	0	
	Chỉ quan hệ diễn biến trong không gian	0	0	
	Tổng	7.703	100	
	Tỉ lệ % trên tổng	62.4		
Tổng		12.339	100%	

Nhận xét:

- Động từ quan hệ xuất hiện với tần số lớn hơn các động từ tình thái. Động từ quan hệ xuất hiện 7.703 lần, chiếm tỉ lệ 62,4%. Trong khi đó, động từ tình thái xuất hiện 4.636 lần, chiếm tỉ lệ 37,6%.

3.2. Động từ quan hệ

Nhóm động từ quan hệ được chia thành 7 nhóm nhỏ: chỉ quan hệ đồng nhất hiệu rộng; chỉ quan hệ tồn tại (xuất hiện, tồn tại hoặc tiêu biểu); chỉ quan hệ sở hữu; chỉ quan hệ biến hóa; chỉ quan hệ diễn biến theo thời gian; chỉ quan hệ so sánh, đối chiếu; chỉ quan hệ diễn biến trong không gian. Khảo sát 13 Báo cáo chính trị, chúng tôi nhận thấy, động từ quan hệ chỉ xuất hiện ở 5 nhóm nhỏ là: chỉ quan hệ đồng nhất hiệu rộng; chỉ quan hệ tồn tại (xuất hiện, tồn tại hoặc tiêu biểu); chỉ quan hệ sở hữu; chỉ quan hệ biến hóa; chỉ quan hệ diễn biến theo thời gian. Không xuất hiện động từ quan hệ nào chỉ quan hệ so sánh, đối chiếu; chỉ quan hệ diễn biến trong không gian.

Động từ chỉ quan hệ tồn tại chiếm số lượng nhiều nhất trong Báo cáo chính trị, đó là hai động từ *có*, *còn* với 3305 lần xuất hiện, chiếm tỉ lệ 42,9% trong tổng số các động từ quan hệ. Đứng vị trí số hai là động từ chỉ quan hệ đồng nhất hiệu rộng với động từ *là*, 2.974 lần xuất hiện, chiếm tỉ lệ 38,6%. Chiếm số lượng nhiều thứ ba là động từ chỉ quan hệ diễn biến thời gian như: *bắt đầu*, *tiếp tục*, *kết thúc* với 724 lần xuất hiện, chiếm tỉ lệ 9,4%; tiếp đến là động từ chỉ quan hệ sở hữu: *có* với 532 lần xuất hiện, chiếm tỉ lệ 6,9%; chiếm số lượng ít nhất là động từ chỉ quan hệ biến hóa như: *thành*, *trở thành* với 168 lần xuất hiện, chiếm tỉ lệ 2,2%. Trong tất cả các động từ quan hệ thường gặp trong Báo cáo chính trị thì động từ quan hệ *là* và *có* (chỉ quan hệ tồn tại và sở hữu) là xuất hiện nhiều nhất. Hai động từ này xuất hiện xuyên suốt trong các báo cáo, có mặt ở tất cả các phần của báo cáo. Ví dụ:

(1) [Đại hội II] 50 năm vừa qua *có* những biến đổi mau chóng hơn và quan trọng hơn nhiều thế kỉ trước cộng lại.

(2) [Đại hội III] Đảng đã nêu cao những khẩu hiệu đánh đuổi đế quốc, đánh đổ phong kiến, dân tộc độc lập, người cày *có* ruộng, thành lập chính quyền công nông.

(3) [Đại hội V] Đồng thời, chúng ta *có* thực tế để khẳng định rằng dù cho kẻ thù mới có hung hãn, độc ác và nham hiểm đến đâu, nhân dân ta cũng *có* đủ tinh thần, lực lượng, và biết cách đánh thắng, nếu chúng liều lĩnh gây chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.

(4) [Đại hội IX] Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng *có* lúc phạm sai lầm, khuyết điểm nhưng đã nghiêm túc tự phê bình, tích cực sửa chữa và rút ra những bài học quý báu.

(5) [Đại hội XIII] Ưu tiên những dự án đầu tư nước ngoài *có* trình độ công nghệ cao, thân thiện với môi trường, sử dụng lao động *có* kĩ năng; đầu tư vào những ngành, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển; *có* liên kết, chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển, tham gia *có* hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

(6) [Đại hội VI] Thái độ của Đảng ta trong việc đánh giá tình hình *là* nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật.

(7) [Đại hội XII] *Những hạn chế, khuyết điểm nêu trên có nguyên nhân khách quan là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.*

(8) [Đại hội XIII] *Công tác cán bộ là “then chốt của then chốt” có nhiều đổi mới, đạt một số kết quả quan trọng.*

Như vậy, trong Báo cáo chính trị, việc xuất hiện nhiều động từ quan hệ *có, là* mang lại những ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và trình bày thông tin. Động từ *có* và *là* đóng vai trò khẳng định sự tồn tại, xác định mối quan hệ giữa các yếu tố, và chứng minh tính xác thực của các thông tin, chính sách và tình hình được đề cập, từ đó củng cố tính rõ ràng và chắc chắn, làm nền tảng cho các luận điểm trong báo cáo. Đồng thời, động từ *là* được sử dụng để định nghĩa, giải thích hoặc liên kết các khái niệm và chủ thể với đặc điểm, chức năng hoặc vai trò cụ thể, giúp làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận và hiểu nội dung báo cáo. Hơn nữa, việc sử dụng các động từ này còn giúp tạo ra sự mạch lạc và logic, kết nối các phần của báo cáo thành một dòng chảy thông tin nhất quán, góp phần làm cho báo cáo dễ hiểu và hỗ trợ người đọc theo dõi các luận điểm một cách liên tục. Ngoài những động từ *có* chỉ quan hệ tồn tại thì động từ *có* với vai trò chỉ quan hệ sở hữu cũng xuất hiện tương đối thường xuyên, nhấn mạnh sự sở hữu, kiểm soát hoặc đạt được của các đối tượng trong ngữ cảnh chính trị. Như vậy, động từ quan hệ *có* và *là* không chỉ giúp khẳng định và làm rõ các thông tin quan trọng, mà còn đóng vai trò trong việc xây dựng cấu trúc logic và mạch lạc cho toàn bộ văn bản Báo cáo chính trị.

Các động từ chỉ quan hệ diễn biến thời gian như *bắt đầu, tiếp tục, kết thúc* tuy có tần suất xuất hiện ít hơn, chỉ chiếm 9,4%, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc mô tả quá trình và sự phát triển của các sự kiện theo thời gian. Điều này giúp người đọc dễ dàng theo dõi mạch sự kiện và nhận diện các giai đoạn quan trọng trong báo cáo. Điều này phản ánh cách thức mà các Báo cáo chính trị không chỉ dừng lại ở việc mô tả trạng thái hiện tại mà còn nhấn mạnh đến các quá trình thay đổi và tiến triển, phù hợp với bản chất của các văn bản mang tính định hướng và chiến lược. Ví dụ:

(9) [Đại hội III] *Không đầy một tháng sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, thực dân Pháp bắt đầu gây chiến tranh xâm lược ở miền Nam nước ta.*

(10) [Đại hội XII] *An sinh xã hội được quan tâm nhiều hơn và cơ bản được bảo đảm, đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện.*

(11) [Đại hội X] *Đại hội X của Đảng họp vào lúc toàn Đảng, toàn dân ta kết thúc 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và đã trải qua 20 năm đổi mới.*

Đáng chú ý là các động từ chỉ quan hệ biến hóa như *thành, trở thành* xuất hiện với tần suất thấp nhất, chỉ chiếm 2,2%, cho thấy rằng các Báo cáo chính trị ít tập trung vào việc mô tả sự biến đổi căn bản hoặc chuyển hóa của các đối tượng, thay vào đó tập trung nhiều hơn vào việc mô tả sự tồn tại và đồng nhất. Ví dụ như:

(12) [Đại hội IX] *Với những thắng lợi giành được trong thế kỉ XX, nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đất nước ta từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu đã bước vào thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.*

Như vậy, đối với nhóm động từ không độc lập chỉ quan hệ thì động từ *có, là* xuất hiện xuyên suốt và đóng vai trò trung tâm trong việc định hình cấu trúc ngôn ngữ và nội dung của các Báo cáo chính trị, phản ánh một cách tiếp cận ngôn ngữ mang tính khẳng định, xác lập và nhấn mạnh vào hiện trạng cũng như bản chất của các vấn đề được đề cập. Sự vắng mặt của các động từ chỉ quan hệ so sánh, đối chiếu và diễn biến trong không gian cho thấy một định hướng ngôn ngữ rõ ràng trong việc tập trung vào các mối quan hệ mang tính khẳng định, mô tả hiện thực và quá trình thay đổi, hơn là việc tạo ra các đối chiếu hay mô tả chi tiết về không gian. Điều này có thể phản ánh nhu cầu của các báo cáo chính trị trong việc nhấn mạnh đến sự thật, tính chính xác và sự phát triển theo thời gian hơn là các so sánh hay phân tích không gian cụ thể.

Có thể thấy, việc sử dụng nhóm động từ quan hệ trong các Báo cáo chính trị không chỉ là một phương tiện ngôn ngữ mà còn là một chiến lược quan trọng trong việc xây dựng cấu trúc và nội dung văn bản. Các

động từ này đóng vai trò quan trọng trong việc khẳng định, mô tả, và truyền tải các thông tin quan trọng, đồng thời góp phần tạo nên tính logic, mạch lạc và thuyết phục cho toàn bộ Báo cáo chính trị.

3.3. Động từ tình thái

Nếu như các động từ quan hệ xuất hiện khá đồng đều trong Báo cáo chính trị, trải đều từ Đại hội II đến Đại hội XIV thì các động từ tình thái lại có sự riêng biệt. Chỉ có động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái về sự cần thiết như: *cần, phải, bị, được* là xuất hiện xuyên suốt các Báo cáo. Còn tất cả các động từ tình thái khác xuất hiện nhiều ở Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II, III, IV, V, VI và ít xuất hiện ở các Báo cáo chính trị còn lại. Nhóm các động từ tình thái được chia làm 6 tiểu loại nhỏ đó là: Ý nghĩa tình thái về sự cần thiết; ý nghĩa tình thái về khả năng; ý nghĩa tình thái về ý chí; ý nghĩa tình thái mong muốn; ý nghĩa tình thái tiếp thụ, chịu đựng và ý nghĩa tình thái đánh giá, nhận định. Trong đó, những động từ chỉ ý nghĩa tình thái về sự cần thiết chiếm số lượng lớn nhất với 2.341 lần, chiếm 50,5% với các từ như: *phải* (1.605 lần), *cần* (669 lần), *cần phải* (59 lần), *nên* (6 lần), *không nên* (4 lần). Nhóm các động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái tiếp thụ, chịu đựng xuất hiện với số lượng nhiều thứ hai, 1452 lần, chiếm tỉ lệ 31,3%, với các từ như: *được* (883 lần), *bị* (384 lần), *chịu* (80 lần), *nhận* (72 lần), *mắc* (33 lần). Nhóm các động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái đánh giá, nhận định chiếm vị trí thứ 3 với 382 lần (8,23%) với các từ như: *thấy* (28 lần), *xem* (17 lần), *cho* (7 lần). Sau đó lần lượt đến các động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái về khả năng với 262 lần (5,65%): *có thể, không thể, chắc*; các động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái về ý chí với 116 lần (2,5%): *định, dám, không dám* và cuối cùng là các động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái mong muốn với 83 lần (1,8%): *mong, muốn*.

Thứ nhất, nhóm các động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái về sự cần thiết: *cần phải, cần phải, nên, không nên*. Nhóm động từ này đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thể hiện các yêu cầu, định hướng và quy chuẩn trong các Báo cáo chính trị. Những động từ này không chỉ xuất hiện với tần suất cao mà còn mang theo những ý nghĩa chính trị sâu sắc, phản ánh sự nghiêm túc và tính bắt buộc trong các quyết sách và định hướng của Đảng.

Động từ *phải* (1.605 lần) thể hiện tính bắt buộc và trách nhiệm, chỉ các nhiệm vụ hoặc nghĩa vụ mà tổ chức hoặc quốc gia không thể bỏ qua, từ đó tạo ra sự khẩn trương trong việc hoàn thành các nhiệm vụ quan trọng. Trong khi đó, động từ *cần* (669 lần) chỉ ra các điều kiện và biện pháp cần thiết để đạt được mục tiêu, nhấn mạnh sự quan trọng của việc đáp ứng các yêu cầu này để đảm bảo thành công các nhiệm vụ đó. Ví dụ như:

(13) [Đại hội IV] Để phục vụ tốt, khoa học, kỹ thuật không chỉ nhằm vào những yêu cầu đã đề ra, mà còn **phải** đón trước những yêu cầu mới sẽ xuất hiện; không chỉ hướng vào những vấn đề do sản xuất đòi hỏi **phải** giải quyết, mà còn **phải** mở cho sản xuất những hướng mới; không chỉ chú ý những kiến thức có quan hệ trực tiếp đến sản xuất, mà còn **phải** chú ý thích đáng đến những kiến thức có quan hệ gián tiếp, nhưng rất cần thiết; **phải** chú ý đến tính chất liên hợp và tác dụng tổng hợp của khoa học, kỹ thuật và mối quan hệ giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

(14) [Đại hội XI] Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương **phải** chú ý đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

(15) [Đại hội VI] Sản xuất tuy có tăng, nhưng tăng chậm so với khả năng sẵn có và công sức bỏ ra, so với yêu cầu **cần** nhanh chóng ổn định đời sống của nhân dân, có tích lũy để công nghiệp hóa và củng cố quốc phòng.

(16) [Đại hội XI] Xây dựng đô thị ven biển **cần** tính đến nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

(17) [Đại hội XII] Đối với loại khoáng sản chiến lược đặc thù như than, dầu khí,... **cần** có chính sách cụ thể, cân đối giữa nhập khẩu và xuất khẩu.

Như vậy, trong báo cáo chính trị, việc sử dụng nhiều động từ tình thái như *phải* và *cần* là một đặc điểm ngôn ngữ đáng chú ý, phản ánh rõ nét tính chất bắt buộc và định hướng của văn bản. Động từ *phải* được sử dụng để nhấn mạnh tính bắt buộc của các nhiệm vụ, chính sách, hoặc hành động mà tổ chức Đảng và đất nước cần thực hiện, qua đó tạo ra một cảm giác khẩn trương và trách nhiệm đối với người tiếp nhận. Trong khi đó, động từ *cần* chỉ ra các điều kiện cần thiết và các biện pháp bắt buộc để đạt được mục tiêu, thể hiện sự quan trọng của việc đáp ứng các yêu cầu này trong quá trình triển khai chính sách. Việc lặp lại

các động từ tình thái này trong Báo cáo chính trị không chỉ củng cố tính quyết liệt và định hướng của văn bản, mà còn tạo ra một khuôn khổ ngôn ngữ mạnh mẽ, khuyến khích sự cam kết và hành động từ phía các đối tượng liên quan. Điều này làm nổi bật vai trò chỉ đạo của Báo cáo chính trị trong việc định hình và hướng dẫn các hoạt động của tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam nói riêng và của đất nước nói chung.

Từ *cần phải* kết hợp cả hai yếu tố *cần* và *phải* tăng cường mức độ nhấn mạnh về sự cần thiết và tính bắt buộc của hành động. *Cần phải* thường được sử dụng trong các tình huống đòi hỏi sự chú ý đặc biệt, nhấn mạnh rằng không chỉ cần hành động mà còn phải hành động một cách quyết liệt và chính xác. Sự kết hợp này thể hiện tính khẩn cấp và yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ một cách nghiêm túc và có kế hoạch rõ ràng. Ví dụ như:

(18) [Đại hội III] *Để bảo đảm cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp tiến triển thuận lợi, cần phải nắm vững đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn.*

(19) [Đại hội IV] *Để nâng cao sức chiến đấu của Đảng, cần phải ra sức cải tiến và tăng cường công tác tư tưởng trong Đảng.*

(20) [Đại hội IX] *Cộng đồng thế giới đứng trước nhiều vấn đề có tính toàn cầu (bảo vệ môi trường, hạn chế sự bùng nổ về dân số, phòng ngừa và đẩy lùi những bệnh tật hiểm nghèo...), không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết, mà cần phải có sự hợp tác đa phương.*

Trong khi *cần, phải, cần phải* mang tính chất bắt buộc, *nên* và *không nên* lại được sử dụng thể hiện các khuyến nghị hoặc lời khuyên mang tính định hướng. *Nên* gợi ý các hành động mà Đảng khuyến khích thực hiện, đồng thời tạo ra một sự linh hoạt nhất định trong việc lựa chọn phương thức hành động. Ngược lại, *không nên* thể hiện sự khuyến cáo, cảnh báo về những hành động không phù hợp hoặc có thể dẫn đến hậu quả tiêu cực. Mặc dù tần suất xuất hiện của *nên* và *không nên* thấp hơn so với *cần* và *phải* nhưng chúng đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh hành vi và định hướng các quyết định chính trị, tạo ra một sự cân bằng giữa các yêu cầu bắt buộc và sự linh hoạt cần thiết trong các tình huống cụ thể. Ví dụ như:

(21) [Đại hội II] *Chúng ta không nên hấp tấp, vội vàng, không nên nóng nảy, sốt ruột.*

(22) [Đại hội II] *Kháng chiến trường kì nên chuẩn bị tổng phản công cũng phải trường kì.*

(23) [Đại hội VI] *Không nên có thành kiến, phân biệt đối xử, gây khó khăn cho những người lao động cá thể chưa muốn tham gia các tổ chức kinh tế tập thể hoặc xin rút ra khỏi các tổ chức đó.*

Nhóm động từ không độc lập chỉ ý nghĩa tình thái về sự cần thiết trong các Báo cáo chính trị, bao gồm *cần, phải, cần phải, nên, không nên* thể hiện rõ ràng sự nhấn mạnh vào các yêu cầu bắt buộc và khuyến nghị mang tính định hướng. Các từ này không chỉ đóng vai trò trong việc xác định các hành động và chính sách cần thực hiện, mà còn phản ánh sự kiên quyết và trách nhiệm của Đảng trong việc đảm bảo các mục tiêu chính trị được thực hiện một cách hiệu quả và đúng đắn. Sự phân bố và tần suất xuất hiện của các từ này trong các Báo cáo chính trị cho thấy tính nhất quán và quyết tâm của Đảng trong việc định hướng và dẫn dắt các hoạt động chính trị và xã hội.

Thứ hai, nhóm các động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái tiếp thụ, chịu đựng: *được, bị, nhận, chịu, mắc*. Nhóm động từ này xuất hiện nhiều thứ hai trong báo cáo, thể hiện những khía cạnh quan trọng trong việc mô tả các kết quả hoặc tình huống mà các chủ thể chính trị phải tiếp nhận hoặc chịu đựng. Các động từ này đóng vai trò quan trọng trong việc diễn đạt sự tác động qua lại giữa các quyết định chính trị và các hệ quả mà chúng mang lại.

Động từ *được* thường thể hiện sự thụ hưởng hoặc tiếp nhận một kết quả tích cực. Trong các Báo cáo chính trị, *được* thường được sử dụng để mô tả những lợi ích hoặc thành tựu mà Đảng hoặc các chủ thể khác đạt được nhờ các chính sách hoặc quyết định chiến lược. Sự hiện diện của động từ *được* trong các văn bản này phản ánh sự nhấn mạnh vào các thành quả tích cực, qua đó củng cố tính thuyết phục và chính danh của các chính sách đề ra. Ví dụ như:

(24) [Đại hội VII] *Từ giữa năm 1988 trở đi, các chủ trương, chính sách đổi mới bắt đầu mang lại kết quả rõ rệt, tình hình kinh tế và đời sống nhân dân dần dần được cải thiện, sinh hoạt dân chủ trong xã hội ngày càng được phát huy, lòng tin của nhân dân vào công cuộc đổi mới tăng lên.*

(25) [Đại hội XII] *Quan điểm và thể chế về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục **được** bổ sung, hoàn thiện, hiệu lực và hiệu quả **được** nâng lên.*

Trái ngược với động từ *được*, động từ *bị* thể hiện sự chịu đựng hoặc tiếp nhận một kết quả tiêu cực. Động từ *bị* thường xuất hiện trong các Báo cáo chính trị khi mô tả những thách thức, khó khăn hoặc tác động bất lợi mà các chính sách có thể gây ra cho Đảng hoặc các đối tượng liên quan. Việc sử dụng động từ *bị* phản ánh sự thừa nhận các rủi ro hoặc hậu quả tiêu cực trong quá trình thực hiện các chính sách, đồng thời cho thấy sự minh bạch và trách nhiệm của Đảng trong việc đối phó với các khó khăn này. Ví dụ như:

(26) [Đại hội V] *Chúng ta đã kịp thời giải quyết những vấn đề cấp bách về kinh tế, nhanh chóng bắt tay xây dựng lại những vùng nông thôn rộng lớn ở miền nam và những cơ sở kinh tế và văn hóa ở miền bắc **bị** chiến tranh tàn phá.*

(27) [Đại hội XIII] *Môi trường văn hoá, xã hội tiếp tục **bị** ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, tiêu cực.*

Động từ *nhận* mang ý nghĩa tiếp thụ, thường được sử dụng để chỉ việc tiếp nhận thông tin, tài liệu, hoặc trách nhiệm. Trong các Báo cáo chính trị, động từ *nhận* có vai trò quan trọng trong việc mô tả quá trình thụ hưởng hoặc tiếp nhận các kết quả hoặc quyết định. Sự xuất hiện của động từ *nhận* thường liên quan đến việc xác nhận sự chấp thuận hoặc đồng thuận với các chính sách, qua đó phản ánh sự cam kết và đồng tình của các chủ thể đối với các mục tiêu chung. Ví dụ như:

(28) [Đại hội III] *Đảng ta đã kịp thời khắc phục những khuynh hướng sai lầm đó, đã giáo dục cho đảng viên và cán bộ, cho quân đội, và nhân dân **nhận** rõ những khó khăn và thuận lợi, **nhận** rõ quy luật phát triển và bước đường tiến lên của cuộc kháng chiến cứu nước, do đó mà nâng cao ý chí chiến đấu, tăng cường quyết tâm kháng chiến lâu dài, củng cố lòng tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng.*

(29) [Đại hội VIII] ***Nhận** rõ yêu cầu mới của cách mạng và âm mưu thủ đoạn chống phá Đảng nói trên, Đảng ta xác định trong giai đoạn hiện nay lãnh đạo kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt.*

Động từ *mắc* thường chỉ việc gặp phải, rơi vào tình huống khó khăn hoặc bị ảnh hưởng bởi một yếu tố tiêu cực. Trong các Báo cáo chính trị, động từ *mắc* thường xuất hiện trong bối cảnh mô tả các vấn đề, thách thức hoặc khó khăn mà Đảng và các chủ thể phải đối mặt. Sự sử dụng động từ *mắc* thể hiện nhận thức về các trở ngại và nhấn mạnh sự cần thiết của việc đưa ra các biện pháp khắc phục, đồng thời thể hiện sự cẩn trọng và cân nhắc trong quá trình hoạch định chính sách. Động từ *mắc* thường xuất hiện trong *vướng mắc*. Ví dụ:

(30) [Đại hội VI] *Bên cạnh những thắng lợi giành được, chúng ta đã **mắc** một số khuyết điểm và sai lầm.*

(31) [Đại hội XIII] *Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều **vướng mắc**, bất cập.*

Nhóm động từ không độc lập chỉ ý nghĩa tình thái tiếp thụ, chịu đựng trong các Báo cáo chính trị, bao gồm *được*, *bị*, *nhận*, *chịu*, *mắc* đóng vai trò quan trọng trong việc phản ánh sự tác động của các chính sách và quyết định chính trị. Chúng giúp mô tả một cách chi tiết và toàn diện các hệ quả mà các chủ thể chính trị phải đối mặt, từ những thụ hưởng tích cực đến những khó khăn và thách thức. Việc sử dụng các động từ này không chỉ thể hiện sự minh bạch và trách nhiệm của Đảng trong việc quản lý các tình huống phức tạp, mà còn củng cố tính thuyết phục và sự cam kết trong việc đạt được các mục tiêu chính trị đề ra.

Thứ ba, nhóm các động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái đánh giá, nhận định như: *thấy*, *xem*, *cho*. Nhóm động từ này tuy xuất hiện không nhiều nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện các quan điểm, nhận định và đánh giá của Đảng về tình hình, sự kiện hoặc chính sách trong các Báo cáo chính trị. Các động từ này giúp tạo nên sự thuyết phục và rõ ràng trong việc trình bày lập trường và quan điểm chính trị.

Động từ *thấy* thường được sử dụng để diễn đạt quan điểm cá nhân hoặc tập thể, thể hiện những gì được quan sát, nhận thức hoặc đánh giá từ một góc nhìn cụ thể. Trong các Báo cáo chính trị, động từ *thấy* đóng vai trò quan trọng trong việc nhấn mạnh những quan sát và kết luận của Đảng dựa trên thực tiễn

hoặc dữ liệu hiện có. Sự sử dụng động từ *thấy* giúp tạo nên tính chủ quan trong nhận định, đồng thời làm rõ ràng lập trường của Đảng đối với các vấn đề chính trị và xã hội. Ví dụ như:

(32) [Đại hội IV] *Các tầng lớp nhân dân đông đảo được giáo dục, giác ngộ về chính trị, bước đầu **thấy** được vai trò làm chủ của mình trong chế độ mới.*

(33) [Đại hội VI] *Trong điều kiện thế giới đang tiến nhanh vào giai đoạn mới của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và qua tình hình thực tế của nước ta, càng **thấy** rõ sự bức bách phải làm cho khoa học, kỹ thuật thật sự trở thành một động lực to lớn đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.*

Động từ *xem* trong ngữ cảnh này có ý nghĩa tương tự như *coi* thường được sử dụng để diễn đạt cách Đảng nhìn nhận hoặc đánh giá một vấn đề, sự kiện. Động từ *xem* cho thấy cách thức mà Đảng đánh giá tình hình, bao gồm cả việc xem xét các khả năng, kết quả hoặc tác động của một chính sách. Việc sử dụng động từ *xem* trong các Báo cáo chính trị giúp thể hiện tính cẩn trọng và kỹ lưỡng trong việc đánh giá và nhận định, đồng thời phản ánh sự linh hoạt trong việc tiếp cận các vấn đề phức tạp. Ví dụ như:

(34) [Đại hội V] *Hết sức **xem** trọng hiệu quả kinh tế, sử dụng tốt vốn vay và viện trợ; ra sức phát huy tác dụng cực kỳ to lớn của sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước anh em khác.*

(35) [Đại hội XIII] *Chấp hành pháp luật nhìn chung chưa nghiêm; kỷ cương, phép nước có nơi còn bị **xem** nhẹ, xử lý vi phạm pháp luật chưa kịp thời, chế tài xử lý chưa đủ sức răn đe.*

Động từ *cho* thường xuất hiện trong các cụm từ *cho rằng* và *cho là* thể hiện sự phỏng đoán hoặc đánh giá về một vấn đề cụ thể từ góc nhìn chủ quan hoặc tập thể. Trong các Báo cáo chính trị, *cho rằng*, *cho là* thường được sử dụng để diễn đạt quan điểm không chính thức hoặc phản ánh những ý kiến, đánh giá có thể gây tranh luận. Các cụm từ này thường xuất hiện trong các bối cảnh mà Đảng thừa nhận sự tồn tại của nhiều ý kiến khác nhau, đôi khi trái ngược, trước khi đi đến kết luận chính thức. Việc sử dụng động từ *cho* trong các trường hợp này không chỉ thể hiện sự cẩn trọng trong việc đưa ra kết luận mà còn cho thấy sự tôn trọng đối với các quan điểm khác biệt trong quá trình đánh giá tình hình chính trị. Ví dụ như:

(36) [Đại hội II] *Lực lượng ta và địch so le nhiều như thế, cho nên lúc đó có người **cho rằng**: cuộc kháng chiến của ta là “châu chấu đấu voi”.*

(37) [Đại hội II] *Có người **cho rằng** khẩu hiệu chuẩn bị tổng phản công nêu ra sớm quá.*

(38) [Đại hội III] *Trong Đảng lại nảy ra một sự lệch lạc khác là đánh giá không đúng những chi bộ nông thôn, **cho rằng** nhiều chi bộ nông thôn của ta phức tạp, bị giai cấp địa chủ lũng đoạn, do đó, đã mù quáng đã kích vào nội bộ Đảng, gây nên những tổn thất đáng tiếc.*

(39) [Đại hội II] *Ở đây cũng cần nhắc lại Hiệp định 6-3-1946 và tạm ước 14-9-1946 vì việc này cũng làm cho nhiều người thắc mắc và cho đó là chính sách quá hữu. Nhưng các đồng chí và đồng bào Nam bộ thì lại **cho là** đúng. Mà đúng thật.*

Nhóm động từ không độc lập chỉ ý nghĩa tình thái đánh giá, nhận định như *thấy*, *xem*, *cho* đóng vai trò thiết yếu trong việc trình bày và nhấn mạnh các quan điểm, nhận định của Đảng trong các Báo cáo chính trị. Chúng không chỉ giúp làm rõ lập trường của Đảng mà còn góp phần tạo nên tính thuyết phục và trách nhiệm trong việc đánh giá các vấn đề chính trị và xã hội. Việc sử dụng các động từ này cho thấy sự cân nhắc kỹ lưỡng và sự cẩn trọng của Đảng trong quá trình đánh giá tình hình và đưa ra các quyết định chiến lược.

Thứ tư, nhóm động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái về khả năng như: *có thể*, *không thể*, *chắc*. Nhóm động từ này xuất hiện nhiều thứ 3 trong tổng số các động từ thuộc nhóm động từ tình thái không độc lập trong các Báo cáo chính trị. Nhóm động từ này đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện tính khả thi, sự dự đoán liên quan đến các chính sách và quyết định chính trị. Tuy nhiên, chỉ có động từ *có thể*, *không thể* xuất hiện xuyên suốt các Báo cáo chính trị còn động từ *chắc* chỉ xuất hiện 1-2 lần ở Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II và IV.

Động từ *có thể* và *không thể* thường được sử dụng để diễn tả khả năng thực hiện một hành động hoặc tính khả thi của một sự kiện. *Có thể* thể hiện tính khả thi, sự linh hoạt và mở ra nhiều hướng giải quyết khác nhau cho các vấn đề chính trị. Việc sử dụng động từ *có thể* cho phép các Báo cáo chính trị đề cập đến các phương án khả thi và thể hiện sự cẩn trọng trong việc đánh giá tình hình. Ngược lại, động từ *không thể* nhấn mạnh những giới hạn hoặc những rào cản không thể vượt qua, cho thấy sự thừa nhận về

những trở ngại hoặc rủi ro trong quá trình thực hiện chính sách. Sự hiện diện của hai từ này trong Báo cáo chính trị phản ánh cách Đảng cân nhắc và đánh giá kỹ lưỡng trước khi đưa ra các quyết định quan trọng, đảm bảo tính khả thi và tính thuyết phục của các chính sách được triển khai. Ví dụ như:

(40) [Đại hội IX] *Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và **có thể** rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt.* (Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX)

(41) [Đại hội XI] *Tuy nhiên, nước ta đang đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, **không thể** coi thường bất cứ thách thức nào.*

Một số trường hợp của động từ *chắc* như: *Từ nay, chúng ta phải cố gắng sửa chữa những khuyết điểm ấy, thì thi đua **chắc** sẽ có kết quả nhiều hơn, tốt đẹp hơn nữa.* (Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II)

Nhóm động từ không độc lập chỉ ý nghĩa tình thái về khả năng, với các từ như *có thể, không thể, chắc* đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện khả năng thực hiện, sự dự đoán của các chính sách và quyết định chính trị trong các Báo cáo. Từ đó cho thấy sự chú trọng của Đảng trong việc đánh giá và dự đoán tình hình trước khi đưa ra quyết định, qua đó đảm bảo tính khả thi và sự thận trọng cần thiết trong quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược. Điều này cũng phản ánh một cách tiếp cận linh hoạt và cân nhắc kỹ lưỡng, giúp Đảng giữ vững sự tự tin và tính chính xác trong việc dự đoán và thực hiện các chính sách quốc gia.

Thứ năm, các động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái về ý chí như: *định, dám, không dám* và các động từ tình thái chỉ ý nghĩa tình thái mong muốn như: *mong, muốn, mong muốn, ước muốn, mong ước, mong đợi*. Nhóm các động từ này xuất hiện không nhiều trong Báo cáo chính trị nhưng một phần nó đã phản ánh các khía cạnh tinh thần, cảm xúc và quyết tâm của Đảng trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược. Sự hiện diện của các động từ này cho thấy một sự cân nhắc kỹ lưỡng về ý chí, sự can đảm, và những mong muốn cụ thể của Đảng đối với tương lai, từ đó củng cố tính nhân văn và sự thấu hiểu trong cách thức lãnh đạo và quản lý đất nước. Ví dụ như:

(42) [Đại hội II] *Nhưng chính sách Đại hội Ma cao vạch ra không sát với phong trào cách mạng thế giới và trong nước lúc bấy giờ (như **định** chia ruộng đất cho công nhân nông nghiệp, chưa nhận rõ nhiệm vụ chống phát xít và nguy cơ chiến tranh phát xít, v.v...)*

(43) [Đại hội IV] *Đảng và Nhà nước ta phải đẩy mạnh việc đào tạo một đội ngũ đông đảo trí thức có tài năng trên tất cả các ngành hoạt động xã hội, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, có quyết tâm và nghị lực lớn, **dám** chinh phục những đỉnh cao của văn hoá, khoa học, kỹ thuật, đủ sức vận dụng một cách sáng tạo những thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại để giải quyết những vấn đề cụ thể của đất nước.*

(44) [Đại hội VI] *Chúng ta phải khắc phục trở ngại chính hiện nay là tư tưởng bảo thủ muốn quay trở lại cơ chế cũ đã quen thuộc, do dự **không dám** giải quyết những vấn đề đã chín muồi.* (Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI)

(45) [Đại hội VI] *Trong hoàn cảnh Đảng có sai lầm, khuyết điểm, nhân dân vẫn thiết tha **mong đợi** Đảng khắc phục sai lầm, đưa đất nước tiến lên. Đảng ta không thể phụ lòng **mong đợi** đó của nhân dân.*

Như đã nói ở trước, nếu như các động từ quan hệ xuất hiện khá đồng đều trong Báo cáo chính trị, trải đều từ Đại hội II đến Đại hội XIV thì các động từ tình thái lại có sự riêng biệt. Chúng có xu hướng giảm dần trong Báo cáo chính trị qua các kì Đại hội Đảng toàn quốc. Ví dụ như động từ *có thể* và *không thể*:

Bảng 2. Tần suất của từ “có thể” và “không thể” trong các Báo cáo chính trị

(SL: số lượng)

BC		II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	Tổng
<i>Có thể</i>	SL	11	82	25	8	17	4	7	3	1	3	2	2	0	165
<i>Không thể</i>	SL	2	31	23	11	15	4	1	2	1	1	1	0	0	94

Như vậy, có thể thấy trong các Báo cáo chính trị, động từ không độc lập chỉ ý nghĩa tình thái đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện các khía cạnh tinh thần, ý chí, trách nhiệm, và sự quyết đoán của Đảng. Nhóm động từ tình thái như *phải, cần, được, bị, có thể, không thể, mong, muốn...* không chỉ phản ánh tính bắt buộc và sự cần thiết của các hành động và quyết sách, mà còn thể hiện sự linh hoạt và khả năng dự đoán trong quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược. Các động từ chỉ ý nghĩa tình thái về sự cần thiết xuất hiện với tần suất cao, nhấn mạnh tính cấp bách và tính trách nhiệm của Đảng trong việc đảm bảo các nhiệm vụ chính trị được thực hiện một cách hiệu quả. Đồng thời, các động từ chỉ ý nghĩa tình thái về khả năng và mong muốn lại cho thấy sự thận trọng, cân nhắc kỹ lưỡng của Đảng trong việc đánh giá tình hình và đề ra các phương án khả thi, phản ánh mong muốn và nguyện vọng đối với sự phát triển của đất nước. Mặc dù tần suất xuất hiện của các động từ tình thái này có sự khác biệt qua các kì Đại hội, chúng đều góp phần tạo nên tính thuyết phục, nhân văn và nhất quán trong các Báo cáo chính trị, qua đó củng cố vai trò chỉ đạo và định hướng của Đảng trong việc xây dựng và phát triển đất nước. Đặc biệt, sự giảm dần của các động từ tình thái trong các Báo cáo chính trị qua các kì Đại hội Đảng phản ánh sự thay đổi trong cách thức trình bày chính sách và sự thay đổi trong tư duy lãnh đạo của Đảng. Ở các kì Đại hội trước, các động từ tình thái như *phải, cần, có thể, mong, muốn...* thường được sử dụng để nhấn mạnh tính cấp thiết, bắt buộc và quyết tâm trong việc thực hiện các mục tiêu chính trị. Tuy nhiên, khi đất nước ngày càng phát triển và hệ thống chính trị trở nên ổn định hơn, các mục tiêu chiến lược đã được thiết lập rõ ràng và nhất quán, giảm bớt sự cần thiết phải nhấn mạnh qua các động từ tình thái này. Điều này cũng phản ánh sự ổn định về chính trị cũng như sự tiến bộ trong khả năng lãnh đạo của Đảng, khi các quyết định ngày càng dựa trên cơ sở dữ liệu và thực tiễn, chuyển từ việc nhấn mạnh ý chí và mong muốn sang thực hiện các chính sách dựa trên kế hoạch và dự đoán chính xác, thể hiện sự trưởng thành trong quá trình hiện thực hóa các chủ trương, đường lối để lãnh đạo và quản lý đất nước của Đảng cộng sản Việt Nam.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các động từ quan hệ xuất hiện với tần suất cao hơn các động từ tình thái, đóng vai trò quan trọng trong việc khẳng định sự tồn tại và xác định mối quan hệ giữa các yếu tố trong báo cáo. Trong khi đó, nhóm động từ tình thái xuất hiện ít hơn nhưng thể hiện tính linh hoạt và khả năng dự đoán của Đảng trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược. Bài viết cũng chỉ ra việc các động từ quan hệ xuất hiện khá đồng đều trong các Báo cáo chính trị còn các động từ tình thái giảm dần của các qua các kì Đại hội, điều đó đã phản ánh sự thay đổi trong tư duy lãnh đạo của Đảng, khi các quyết định ngày càng dựa trên cơ sở dữ liệu và thực tiễn, chuyển từ việc nhấn mạnh ý chí và mong muốn sang việc thực hiện các chính sách một cách có kế hoạch và dự đoán chính xác.

Những kết quả này không chỉ góp phần khẳng định vai trò quan trọng của các động từ không độc lập trong việc xây dựng cấu trúc và nội dung của các Báo cáo chính trị, mà còn mở ra những góc nhìn sâu sắc về mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ và chính trị. Qua đó, bài viết đã cung cấp những bằng chứng thuyết phục về sự thay đổi trong quan điểm chính trị, các phương thức lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, góp phần củng cố vai trò chỉ đạo và định hướng của Đảng trong việc xây dựng và phát triển đất nước phù hợp với từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Diệp Quang Ban - Hoàng Văn Thung (2007), *Ngữ pháp tiếng Việt* (tập 1), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ và chính trị* (chương 11), trong “Ngôn ngữ học xã hội”, Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
5. Nguyễn Như Ý (Chủ biên, 2003), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, năm 1951*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.12-39.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 21, năm 1960*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 495-656.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, năm 1976*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 456-613.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 43, năm 1982*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 38-172.

[5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 47, năm 1986*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 693-828.

[6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 51, 6-12-1991*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 54-131.

[7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 55, 1996*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 345-426.

[8] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 60, năm 2001*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 160-228.

[9] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 65, năm 2006*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 167-230.

[10] Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, năm 2011*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>

[11] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, năm 2016*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>

[12] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, năm 2021*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>

[13] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, năm 2025*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>

Characteristics of the group of no-independent verbs in Political Reports

at National Congresses of the Communist Party of Vietnam (from 2nd to the 14th Congresses)

Abstract: This article surveys and analyzes the characteristics of non-independent verb groups in 13 political reports at the National Congresses of the Communist Party of Vietnam (from the 2nd to the 14th Congress), including relative verbs and modal verbs. The results show that relative verbs appear more frequently than modal verbs, playing a crucial role in affirming the existence and defining the relationships between elements in the report. While modal verbs appear less frequently, they demonstrate the Party's flexibility and predictability in achieving its strategic goals. The article also points out that relative verbs appear fairly evenly in the Political Reports, while modal verbs decrease in frequency across the Congresses, reflecting a shift in the Party's leadership thinking, from emphasizing will and desire to implementing policies based on accurate planning and forecasting. This clarifies the role of language in expressing the Party's political views and objectives. This initial study not only contributes to a better understanding of the linguistic structure in political texts but also expands our understanding of the interactive relationship between language and politics, thereby providing deeper insights into how the Communist Party of Vietnam uses language as a tool to govern and lead the country.

Key words: Political Reports; National Congresses of the Communist Party of Vietnam; non-independent verb groups; language and politics.